



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.62511300 Fax: 04.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.225.932.724	94.393.680.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.866.750.048	18.635.417.640
1. Tiền	111	5	7.866.750.048	18.635.417.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.106.589.496	17.249.683.899
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	3.552.031.935	12.366.039.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.725.034.149	436.209.022
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.829.523.412	4.447.435.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.191.552.794	6.288.728.812
1. Hàng tồn kho	141	10	8.191.552.794	6.288.728.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.061.040.386	7.219.849.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	-	17.366.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	8.061.040.386	7.202.483.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.943.647.679	53.404.303.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.050.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.050.000.000	1.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.354.318.277	22.640.953.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.133.452.935	22.640.953.311
- Nguyên giá	222		36.762.279.584	37.415.428.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.628.826.649)	(14.774.475.088)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		26.760.194.744	27.470.871.257

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

- Nguyên giá	231	13	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.017.560.438)	(9.306.883.925)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.242.479.279
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6	-	2.242.479.279
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.169.580.403	147.797.984.042

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		76.531.686.183	77.124.306.845
I. Nợ ngắn hạn	310		71.287.581.920	70.829.713.889
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.165.727.136	16.684.414.146
2. Người mua trả tiền trước	312	16	23.134.818.253	1.692.884.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	268.166.671	1.915.495.750
4. Phải trả người lao động	314		624.396.650	2.767.653.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	146.207.937	1.862.073.891
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	17.208.716.183	16.420.110.705
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.975.749.097	27.321.223.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.763.799.993	2.165.858.993
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.244.104.263	6.294.592.956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	4.585.832.463	5.671.321.156
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	658.271.800	623.271.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
				-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.637.894.220	70.673.677.197
I. Vốn chủ sở hữu	410		62.637.894.220	70.673.677.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	8.900.000.000	8.900.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	23.737.894.220	31.773.677.197
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.714.677.197	21.093.727.262
- Kỳ này	421b		3.023.217.023	10.679.949.935
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.169.580.403	147.797.984.042


Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.521.482.061	20.783.809.474	25.032.245.109	107.060.205.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	0	7.521.482.061	20.783.809.474	25.032.245.109	107.060.205.961
4. Giá vốn hàng bán	11	23	5.429.174.892	16.125.742.584	18.229.418.635	93.267.288.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	0	2.092.307.169	4.658.066.890	6.802.826.474	13.792.917.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	717.196.461	224.100.306	2.410.144.672	3.593.624.435
7. Chi phí tài chính	22	25	-	45.757.972	-	76.299.639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	-	45.757.972	-	76.299.639
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	0	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	339.198.423	434.823.160	992.398.856	1.116.429.360
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.786.943.741	2.407.137.781	6.136.931.549	8.901.017.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30	0	683.361.466	1.994.448.283	2.083.640.741	7.292.795.753
12. Thu nhập khác	31	27	104.545.455	140.000	2.401.085.464	135.028.834
13. Chi phí khác	32	28	89.560.000	35.576.000	412.981.841	35.609.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	14.985.455	(35.436.000)	1.988.103.623	99.419.834
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	0	-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	0	698.346.921	1.959.012.283	4.071.744.364	7.392.215.587
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	172.881.384	399.804.093	1.048.527.341	1.595.499.662
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	30	525.465.537	1.559.208.190	3.023.217.023	5.796.715.925
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	0	-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	0	-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	0	175	520	1.008	1.932

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2018

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	0	-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.071.744.364	7.392.355.587
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	2.657.085.098	2.383.599.520
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.577.126)	(653.305.189)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.668.319.983)	(2.940.319.246)
- Chi phí lãi vay	06	-	76.299.639
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	4.013.932.353	6.258.630.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.433.457.434	21.673.468.037
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.902.823.982)	(1.738.552.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.079.417.361)	(14.711.084.241)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.366.668	(52.297.521)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(76.299.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.513.651.120)	(2.337.544.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.863.059.000)	(458.760.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.894.195.008)	8.557.559.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	0	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.438.908.209)	(1.812.145.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	590.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.000.000.000	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.242.479.279	11.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.131.956.346	2.908.606.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.525.527.416	2.596.460.770
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	0	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(11.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.400.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.400.000.000)	(12.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.768.667.592)	(845.979.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.635.417.640	17.611.303.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.685.130
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.866.750.048	16.767.009.804

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03/05/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền: Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/09/2018

Nhà cửa và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị
Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Số năm
06 – 50
03 – 15
03 – 08
06 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được

chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Ngày 06/02/2018, Kiểm toán Nhà nước đã có Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex số 242/TB-KTNN. Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Thông báo vào các báo cáo tài chính năm 2016, dẫn đến thay đổi số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm (đã phát hành)	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh hồi tố
Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.219.737.737	12.366.039.082	146.301.345
Phải thu ngắn hạn khác	4.395.965.995	4.447.435.795	51.469.800
Hàng tồn kho	6.014.050.753	6.288.728.812	274.678.059
Thuế GTGT được khấu trừ	7.215.783.295	7.202.483.176	(13.300.119)
Thuế và các khoản phải nộp NN	1.810.934.233	1.915.495.750	104.561.517
LN sau thuế chưa phân phối	31.419.089.632	31.773.677.197	354.587.565
DT bán hàng và cung cấp DV	132.866.787.267	131.645.757.368	(1.221.029.899)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.189.349.508	2.945.143.529	(244.205.979)
LN sau thuế TNDN	11.656.773.855	10.679.949.935	(244.205.980)

5. TIỀN

	30/09/2018	31/12/2017
Tiền mặt	383.225.487	207.566.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.483.524.561	18.427.850.920
	7.866.750.048	18.635.417.640
	30/09/2018	31/12/2017
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	5.000.000.000	
	5.000.000.000	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động Chính	Giá gốc đầu năm
Công ty cổ phần phát triển nhân lực và thương mại Việt Nam	20%	20%	Xuất khẩu lao động và thương mại	2.242.479.279

Ngày 09/02/2018, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị quyết bán toàn bộ 20% vốn đầu tư còn lại tại Công ty cổ phần phát triển nhân lực và thương mại Việt Nam. Ngày 02/03/2018, Tổng Giám đốc Công ty đã ký hợp đồng số 02032018 VCM/HĐ-CNCP chuyển nhượng số cổ phần trên với giá 2.300.000.000 VND. Công ty đã nhận được toàn bộ số tiền trên vào ngày 06/03/2018.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	428.646.570	1.543.265.754
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà	754.392.000	484.685.273
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	926.255.225	2.082.987.716
Tổng công ty Vinaconex		6.202.562.203
Công ty CP Xây dựng số 2		1.271.007.013
Công ty CP Vimenco	1.404.626.360	711.045.260
Các đối tượng khác	38.111.780	70.485.863
	3.552.031.935	12.366.039.082

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH		59.812.950
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân hợp	521.943.800	123.652.072
Công ty CP Đầu tư TM và XD Viễn Đông Á	4.023.412.021	
Công ty CP Kỹ thuật CN Á Châu	1.178.819.174	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Du lịch Trọng điểm	1.580.088.939	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	420.770.215	252.744.000
Các đối tượng khác		
	7.725.034.149	436.209.022

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	730.083.572	1.254.620.000
Các khoản chi hộ	633.490.603	1.265.646.963
Phải thu bảo lãnh NH	814.899.459	
Phải thu lãi tiền gửi	940.219.178	597.861.111
Các đối tượng khác	710.830.600	1.329.307.721
Cộng	3.829.523.412	4.447.435.795
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.050.000.000	1.050.000.000
Cộng	1.050.000.000	1.050.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018	31/12/2017
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.079.935	28.900.515
Công cụ, dụng cụ	274.842.321	93.905.839
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.866.630.538	6.165.922.458
Cộng	8.191.552.794	6.288.728.812

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	31/12/2017
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	17.366.668
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Cộng	0	17.366.668

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	30.929.339.675	1.167.732.727	5.092.066.179	226.289.818	37.415.428.399
Mua sắm trong kỳ			1.343.471.845	95.436.364	1.438.908.209
Giảm do thanh lý, nhượng bán			(1.491.925.024)		(1.491.925.024)
Giảm khác		(318.600.000)	(167.024.000)	(114.508.000)	(600.132.000)
Tại 30/09/2018	30.929.339.675	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	36.762.279.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	10.048.517.657	458.835.280	4.068.442.937	198.679.214	14.774.475.088
Khấu hao trong kỳ	1.592.437.523	174.198.737	156.174.850	23.597.475	1.946.408.585
Thanh lý, nhượng bán			(1.491.925.024)		(1.491.925.024)
Giảm khác		(318.600.000)	(167.024.000)	(114.508.000)	(600.132.000)
Tại 30/09/2018	11.640.955.180	314.434.017	2.565.668.763	107.768.689	14.628.826.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	20.880.822.018	708.897.447	1.023.623.242	27.610.604	22.640.953.311
Tại 30/09/2018	19.288.384.495	534.698.710	2.210.920.237	99.449.493	22.133.452.935

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	36.777.755.182
Tăng trong kỳ	
Tại ngày 30/09/2018	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	9.306.883.925
Khấu hao trong kỳ	710.676.513
Tại ngày 30/09/2018	10.017.560.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/09/2018	26.760.194.744
Tại ngày 01/01/2018	27.470.871.257

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, Tòa nhà 17T6 Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội, mặt bằng Tầng 6, Trung tâm Thương mại số 8 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 tòa nhà 25T1 Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/09/2018
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.202.483.176	1.600.391.119	741.833.909	8.061.040.386
Cộng	7.202.483.176	1.600.391.119	741.833.909	8.061.040.386
b. Các khoản phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu		243.110.322	243.110.322	
Thuế thu nhập DN	1.685.679.663	1.048.527.341	2.513.651.120	220.555.884
Thuế thu nhập cá nhân	229.816.087	455.880.790	638.086.090	47.610.787
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	1.915.495.750	1.750.518.453	3.397.847.532	268.166.671

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI
BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ mới Newtechco VN	1.611.076.237	1.611.076.237	2.936.094.702	2.936.094.702
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	306.263.000	306.263.000	306.263.000	306.263.000
Công ty CP Năng lượng Thăng Long	405.071.111	405.071.111	1.466.613.491	1.466.613.491
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	151.460.155	151.460.155	8.144.185.793	8.144.185.793
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam			1.177.552.390	1.177.552.390
Công ty CP CN INVICO	1.123.325.638	1.123.325.638	1.723.325.638	1.723.325.638
Công ty CP IOV	372.870.000	372.870.000		
Công ty TNHH Vận tải và DV VT3	2.111.856.700	2.111.856.700		
Các đối tượng khác	83.804.035	83.804.035	930.379.132	930.379.132
	6.165.727.136	6.165.727.136	16.684.414.146	16.684.414.146

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
Công ty CP Vimeco		932.587.572
Công ty TNHH Thành Vinh	122.622.500	386.732.500
Cục QLLĐ NN	373.564.000	373.564.000
Tổng công ty CP XNK và XD VN	880.509.209	
Công ty CP Bất động sản Dầu khí	8.702.085.000	
Công ty CP XD số 12	145.162.644	
Xí nghiệp XD số 5	1.423.672.900	
Xí nghiệp XD số 3	1.490.000.000	
Xí nghiệp XD số 6	1.762.681.000	
Công ty CP XD số 2	2.500.000.000	
TCT đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC	5.734.521.000	
Cộng	23.134.818.253	1.692.884.072

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	31/12/2017
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt		174.645.943
Trích trước giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	56.207.937	1.561.235.000
Các khoản trích trước khác	90.000.000	126.192.948
Cộng	146.207.937	1.862.073.891

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2018	31/12/2017
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	16.860.116.183	16.172.010.705
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	348.600.000	248.100.000
Cộng	17.208.716.183	16.420.110.705
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.585.832.463	5.671.321.156
Cộng	4.585.832.463	5.671.321.156

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	31/12/2017
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	3.503.207.698	2.049.641.280
- Tiền đặt cọc của người lao động	10.949.020.555	12.649.296.555
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	4.395.832.897	3.638.632.897
- Phải trả phí môi giới lao động	595.099.232	7.018.186.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.532.588.715	1.965.466.368
Cộng	20.975.749.097	27.321.223.332
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658.271.800	623.271.800
Cộng	658.271.800	623.271.800

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	8.900.000.000	32.243.727.262	71.143.727.262
Lợi nhuận trong kỳ			10.679.949.935	10.679.949.935
Giảm trong kỳ			(11.150.000.000)	(11.150.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	8.900.000.000	31.773.677.197	70.673.677.197
Lợi nhuận trong kỳ			2.600.874.009	2.600.874.009
Giảm trong kỳ			(11.059.000.000)	(11.059.000.000)
Tại ngày 30/09/2018	30.000.000.000	8.900.000.000	23.315.551.206	62.215.551.206

Cổ tức và các quỹ: Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2018.

- Cổ tức 28% (2.800 đồng/cổ phiếu) : 8.400.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 2.461.000.000 VND
- Quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành : 198.000.000 VND

Cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng	30/09/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, chi tiết như sau:

	Vốn thực góp đến ngày 30/09/2018			Vốn thực góp đến ngày 31/12/2017		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền
Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	1.326.000	44,20	13.260.000.000	1.326.000	44,20	13.260.000.000
Ông Thân Thế Hà	210.600	7,02	2.106.000.000	210.600	7,02	2.106.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	300.000	10,00	3.000.000.000	270.000	9,00	2.700.000.000
Các cổ đông khác	1.163.400	38,78	11.934.000.000	1.193.400	39,78	11.934.000.000
	3.000.000	100%	30.000.000.000	3.000.000	100%	30.000.000.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty phân cấp quản lý theo lĩnh vực kinh doanh chia thành hai bộ phận chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng.

22. DOANH THU

Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt
 Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động
 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
3.081.044.372	101.043.409.965
17.122.687.841	26.284.139.523
4.828.512.896	4.318.207.880
25.032.245.109	131.645.757.368

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt
 Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD
 Giá vốn cung cấp dịch vụ khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
5.160.845.989	97.498.598.133
10.738.242.723	17.805.257.376
2.330.329.923	2.399.727.720
18.229.418.635	117.703.583.229

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Lãi chênh lệch tỷ giá
 Lãi khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
2.074.435.625	2.601.015.117
278.188.326	1.046.247.648
57.520.721	1.500.000.000
2.410.144.672	5.147.262.765

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay
 Chi phí khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	76.299.639
	76.299.639

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Chi phí bán hàng
 Chi phí nhân viên bán hàng
 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
992.398.856	1.545.816.520
992.398.856	1.545.816.520
6.136.931.549	12.559.295.202
2.464.098.417	6.742.066.100
929.981.099	1.101.062.099
2.742.852.033	4.235.307.003
	480.860.000
7.129.330.405	14.105.111.722

27. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
2.401.085.464	8.752.676.921
2.401.085.464	8.752.676.921

28. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
412.981.841	35.609.000
412.981.841	35.609.000

29. CHI PHÍ THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Chi phí thuế thu nhập hiện hành
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1.048.527.341	2.945.143.529
1.048.527.341	2.945.143.529

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận sau thuế TNDN
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)

Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
3.023.217.023	10.679.949.935
	2.461.000.000
3.023.217.023	8.218.949.935
3.000.000	3.000.000
1.008	2.739

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích cho năm 2017. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018 do vậy việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HIỆP